PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 11 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,11	0,59	275.400	1.131.894	162.486	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,90			20,70	2,20	25.200	521.640	55.440	
3	Tôm nớt	Kg	3,80			3,70	0,10	296.100	1.095.570	29.610	
4	Thit lợn mông	Kg	6,60			5,80	0,80	142.800	828.240	114.240	
5	Khoai tây	Kg	2,80			2,30	0,50	25.200	57.960	12.600	
6	Bí ngô	Kg	2,20			1,90	0,30	23.100	43.890	6.930	
7	Cà rốt	Kg	1,70			1,50	0,20	23.100	34.650	4.620	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,70	0,30	27.300	46.410	8.190	
9	Cải thảo	Kg	7,90			7,00	0,90	23.100	161.700	20.790	
10	Thit lợn mông	Kg	3,00			2,70	0,30	142.800	385.560	42.840	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,17	0,03	65.100	11.067	1.953	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,07	0,03	79.800	5.586	2.394	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,45	0,25	71.280	103.356	17.820	
14	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
16	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,09	0,02	73.500	6.615	1.470	
17	Bí ngô non	Kg	11,40			9,80	1,60	27.300	267.540	43.680	1.919.190
18	Tim lợn	Kg	1,10			1,00	0,10	302.400	302.400	30.240	39.983
19	Gạo tẻ máy	Kg	5,00			5,00		25.200	126.000		
20	Gạo nếp cái	Kg	0,70			0,70		31.500	22.050		
21	Thịt vịt	Kg	7,00			7,00		151.200	1.058.400		
22	Thit lợn mông	Kg	1,00			1,00		142.800	142.800		
23	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		23.100	46.200		362.127
24	Bánh Phở	Kg	2,40				2,40	28.080		67.392	19.059
25	Thịt gà ta	Kg	1,40				1,40	178.500		249.900	
26	Thit lợn mông	Kg	0,20				0,20	142.800		28.560	
27	Nấm hương khô	Kg	0,05				0,05	325.500		16.275	
	Cộng								**6.425.189**	**920.281**	
	Tổng cộng								**7.345.470**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 11 tháng 03 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 319** **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 279 **- 4 tuổi: 110** **+ Nhà trẻ: 40** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 110 **- Cơm thường: 40**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,11	0,59	4,11	0,59	1.109,7	159,3			1.068,6	153,4			1.561,8	224,2	20.303,4	2.914,6
2	Gạo tẻ máy	20,70	2,20	20,70	2,20			1.635,3	173,8			207,0	22,0	15.711,3	1.669,8	71.208,0	7.568,0
3	Tôm nớt	3,70	0,10	3,33	0,09	612,7	16,6			59,9	1,6					2.997,0	81,0
4	Thit lợn mông	5,80	0,80	5,68	0,78	1.080,0	149,0			2.120,1	292,4					19.098,2	2.634,2
5	Khoai tây	2,30	0,50	2,00	0,44			40,0	8,7			2,0	0,4	418,2	90,9	1.860,9	404,6
6	Bí ngô	1,90	0,30	1,55	0,25			4,7	0,7			1,6	0,2	94,7	15,0	419,1	66,2
7	Cà rốt	1,50	0,20	1,34	0,18			20,1	2,7			2,7	0,4	104,7	14,0	523,6	69,8
8	Cà chua	1,70	0,30	1,62	0,29			9,7	1,7			3,2	0,6	64,6	11,4	323,0	57,0
9	Cải thảo	7,00	0,90	5,32	0,68			90,4	11,6			10,6	1,4	101,1	13,0	851,2	109,4
10	Thit lợn mông	2,70	0,30	2,65	0,29	502,7	55,9			987,0	109,7					8.890,6	987,8
11	Hành lá (hành hoa)	0,17	0,03	0,14	0,02			1,8	0,3					5,8	1,0	29,9	5,3
12	Rau mùi	0,07	0,03	0,06	0,03			1,5	0,7			0,3	0,1	0,1	0,1	9,5	4,1
13	Dầu đậu tương	1,45	0,25	1,45	0,25							1.450,0	250,0			13.050,0	2.250,0
14	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,02	0,07	0,02			0,9	0,2			0,3	0,1	3,0	0,7	17,8	4,0
17	Bí ngô non	9,80	1,60	8,01	1,31			24,0	3,9			8,0	1,3	488,4	79,7	2.161,8	352,9
18	Tim lợn	1,00	0,10	0,94	0,09	141,9	14,2			30,1	3,0			11,3	1,1	883,6	88,4
19	Gạo tẻ máy	5,00		5,00				395,0				50,0		3.795,0		17.200,0	
20	Gạo nếp cái	0,70		0,70				60,2				10,5		521,5		2.408,0	
21	Thịt vịt	7,00		3,15		560,7				686,7						8.410,5	
22	Thit lợn mông	1,00		0,98		186,2				365,5						3.292,8	
23	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
24	Bánh Phở		2,40		2,40				132,0				55,2		1.190,4		4.704,0
25	Thịt gà ta		1,40		0,67		136,4				88,0						1.337,3
26	Thit lợn mông		0,20		0,20		37,2				73,1						658,6
27	Nấm hương khô		0,05		0,05				16,2				1,8		10,6		123,3
	Cộng					**4.203,1**	**569,6**	**2.288,6**	**352,6**	**5.318,0**	**721,3**	**1.747,8**	**333,5**	**22.987,7**	**3.322,5**	**174.443,1**	**24.427,4**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,1**	**14,2**	**8,2**	**8,8**	**19,1**	**18,0**	**6,3**	**8,3**	**82,4**	**83,1**	**625,2**	**610,7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.337.000 đ
- Hôm trước mang sang: 7.735 đ
- Đã chi: 7.345.470 đ
- Thừa:
- Thiếu: 8.470 đ
- Luỹ kế: -735

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm,tôm thịt nấu củ quả
- Canh rau cải thảo nấu thịt/Bí ngô non

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt vịt bí đỏ
- NT: Phở gà nấm hương

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi